

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 (RIÊNG), kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2020	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		430,671,576,015	410,201,824,101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,485,217,572	51,137,392,996
1. Tiền	111		26,485,217,572	51,137,392,996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	317,288,074,402	251,444,609,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,681,415,193	62,103,808,697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,294,436,605	4,745,363,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		252,039,537,929	195,221,688,540
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		46,598,305,385	33,857,895,984
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(51,325,620,710)	(44,484,147,250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	76,719,437,863	94,013,152,460
1. Hàng tồn kho	141		90,704,715,608	119,145,838,186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,985,277,745)	(25,132,685,726)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	10,178,846,178	13,606,668,790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152,071,294	103,413,068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,034,862,850	12,508,525,640
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		991,912,034	994,730,082
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,789,313,146	64,263,394,241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	1,752,750,400	1,752,750,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,752,750,400	1,752,750,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		47,630,622,034	53,459,979,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	44,187,371,865	49,803,996,101
- Nguyên giá	222		100,591,789,457	101,960,236,292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,404,417,592)	(52,156,240,191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,443,250,169	3,655,983,277
- Nguyên giá	228		5,951,676,222	5,951,676,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,508,426,053)	(2,295,692,945)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	8,326,591,251	1,369,491,326
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,326,591,251	1,369,491,326
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1,523,382,097	4,903,382,097
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(590,731,539)	(590,731,539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300,000,000	3,680,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	3,555,967,364	2,777,791,040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,555,967,364	2,777,791,040
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		493,460,889,161	474,465,218,342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		313,959,473,981	312,573,153,269
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	286,305,716,514	279,827,926,159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45,340,160,822	41,244,078,312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,200,020,728	35,125,622,859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,960,375,526	2,165,073,140
4. Phải trả người lao động	314		2,778,721,271	2,927,972,983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,058,301,685	3,397,864,211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10,857,197,695	15,656,620,947
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		188,109,155,420	179,308,910,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,783,367	1,783,367
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	27,653,757,467	32,745,227,110
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21,053,757,467	26,145,227,110
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		6,600,000,000	6,600,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		179,501,415,180	161,892,065,073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	179,501,415,180	161,892,065,073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,874,133,333	21,874,133,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(10,000)	(10,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,225,337	617,225,337
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		42,010,066,510	24,400,716,403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,400,716,403	8,426,666,946
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		17,609,350,107	15,974,049,457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		493,460,889,161	474,465,218,342

Giá Rai, ngày 18/1/2020

Người lập biểu

NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2020	QUÍ 4 NĂM 2019	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	98,446,070,644	164,728,990,087	556,866,124,976	623,755,873,486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		35,445,477	1,034,058,297	7,602,768,008	3,444,379,903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98,410,625,167	163,694,931,790	549,263,356,968	620,311,493,583
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	74,538,739,376	127,627,294,663	426,825,631,738	477,888,284,518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,871,885,791	36,067,637,127	122,437,725,230	142,423,209,065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	889,989,665	1,320,580,719	4,208,278,986	4,195,143,459
7. Chi phí tài chính	VI.21	2,493,186,359	2,119,829,783	12,738,668,371	11,491,117,335
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1,587,075,391	1,130,475,512	6,402,399,377	6,843,011,775
8. Chi phí bán hàng		19,422,822,973	20,710,315,917	83,451,734,674	80,978,282,776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,489,858,065	5,073,695,443	21,778,998,804	39,504,978,786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,643,991,941)	9,484,376,703	8,676,602,367	14,643,973,627
11. Thu nhập khác	VI.22	1,897,331,430	505,886,339	9,957,880,572	3,176,941,031
12. Chi phí khác	VI.23	353,035,265	260,793,947	704,107,707	1,107,495,129
13. Lợi nhuận khác		1,544,296,165	245,092,392	9,253,772,865	2,069,445,902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	(6,099,695,776)	9,729,469,095	17,930,375,232	16,713,419,529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24			321,025,125	817,995,114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.24	(6,099,695,776)	9,729,469,095	17,609,350,107	15,895,424,415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(530)	846	1,531	1,382
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Giá Rai, ngày 18/1/2020

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

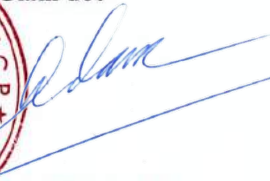
Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM



Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN THANH ĐẠM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2020	QUÍ 4 NĂM 2019	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		123,970,341,353	170,771,987,028	529,372,449,976	594,503,586,161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(34,926,928,462)	(46,489,677,969)	(213,479,530,733)	(190,745,924,817)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,706,063,346)	(11,732,205,949)	(55,049,405,803)	(55,610,774,453)
4. Tiền lãi vay đã chi trả		(3,384,149,237)	(3,112,540,956)	(13,695,801,374)	(13,643,184,512)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp				(575,120,000)	(515,779,829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42,130,198,265	72,556,601,191	251,374,193,560	228,782,271,911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(102,109,332,404)	(154,300,291,237)	(529,734,025,209)	(528,883,335,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12,974,066,169	27,693,872,108	(31,787,239,583)	33,886,859,035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(34,718,182)	(72,656,364)	(84,781,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300,000,000)	(2,000,000,000)	(300,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3,680,000,000		3,680,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,825,729	4,507,756	19,412,134	20,671,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,382,825,729	(2,030,210,426)	3,326,755,770	(2,064,109,932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu					10,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		115,073,139,533	208,865,641,284	544,152,408,417	665,348,717,331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(122,211,959,812)	(213,345,408,048)	(540,191,849,025)	(685,622,933,608)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu					

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

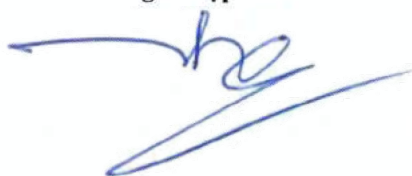
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

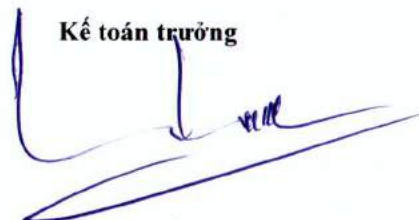
Chi tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2020	QUÍ 4 NĂM 2019	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,138,820,279)	(4,479,766,764)	3,960,559,392	(10,274,216,277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9,218,071,619	21,183,894,918	(24,499,924,421)	21,548,532,826
Tiền và tương đương tiền đầu năm		17,315,209,115	30,048,068,169	51,137,392,996	29,923,508,419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48,063,162)	(94,570,091)	(152,251,003)	(334,648,249)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>26,485,217,572</u>	<u>51,137,392,996</u>	<u>26,485,217,572</u>	<u>51,137,392,996</u>

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 18/1/2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020.. là 115.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2020

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Máy móc, thiết bị năm
- Phương tiện vận tải năm
- Thiết bị văn phòng năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Nguyên tệ	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Tiền mặt (*)		650,588,286		456,999,240
Tiền gửi ngân hàng (**)		25,834,629,286		50,680,393,756
<i>Tiền gửi VND</i>		<i>6,304,335,700</i>		<i>17,838,411,911</i>
Văn phòng công ty		6,304,335,700		17,838,411,911
Tiền gửi VND - CN NHPT KV Minh Hải		1,530,243		1,526,631
Tiền gửi VND - NHCT Bạc Liêu		2,964,101		2,964,101
Tiền gửi VND - NH TMCP Quốc Tế		4,242		4,242
Tiền gửi VND - NHCT VN Sờ GD II		1,833,282		1,829,610
Tiền gửi VND - NH TMCP ACB Cà Mau		4,010,744		4,010,744
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Giá Rai		3,850,006		3,850,006
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu		133,625,199		4,778,122,406
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Tp.HCM		5,997,675		6,249,416
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu		63,230,675		10,011,042,068
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Tp.HCM		5,998,739		6,519,889
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Tp.HCM		3,488,351		3,703,299
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu		4,764,271,768		314,030,177
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu		422,963,292		2,353,839,367
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu		880,067,603		341,226,151
Tiền gửi VND - NH TMCP Bưu Điện Liên Việt Bạc Liêu		1,000,000		
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu		396,167		396,167
Tiền gửi VND - NH TMCP Việt Á Bạc Liêu		5,535,966		5,535,966
Tiền gửi VND - NH TMCP Kỹ Thương Tp.HCM		1,269		1,269
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (PT)		2,983,048		2,977,072
Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ		583,330		583,330
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>		<i>19,530,293,586</i>		<i>32,841,981,845</i>
Văn phòng công ty		19,530,293,586		32,841,981,845
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Bạc Liêu		4,123,346		45,303
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Tp. HCM		37,715		37,715
Tiền gửi USD - NHCT Bạc Liêu		10,540,035		10,540,035
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Bạc Liêu		12,319,348		12,659,031
Tiền gửi USD - NH TMCP Quốc Tế		355,795		355,795
Tiền gửi USD - NHCT VN Sờ GD II		15,755,411		15,755,411
Tiền gửi USD - NH TMCP ACB Cà Mau		6,000,579		6,000,579
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Tp.HCM		5,144,407		5,466,208
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Tp.HCM		6,497,795		6,497,795
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu		4,932,036,151		62,143,602
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu		14,282,761,908		12,408,865,738
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu		185,335,171		8,388,322,793
Tiền gửi USD - NH TMCP Kỹ Thương Tp. HCM		906,715		906,715
Tiền gửi EUR - NH TMCP NT Bạc Liêu		5,712,173		5,541,558
Tiền gửi EUR - NH ĐT&PT Bạc Liêu		2,826,747		2,610,454
Tiền gửi JPY - NH TMCP NT Bạc Liêu		5,690,865		5,634,625
Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu		251,663		294,070,372
Tiền gửi USD - NH TMCP Tiên Phong- CN Cần Thơ		44,566,252		44,566,252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay nước)	8,911,083	11,570,284,593
Tiền gửi JPY - NH NN&PTNT Bạc Liêu		
Tiền gửi JPY - NH TMCP XNK Bạc Liêu	520,427	1,677,271
Tiền đang chuyển:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	<u>26,485,217,572</u>	<u>51,137,392,996</u>

(* Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/12/2020 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a. Ngắn hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b. Dài hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Tổng cộng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,814,113,636	1,814,113,636	590,731,539	1,814,113,636	1,814,113,636	590,731,539
- Đầu tư vào công ty con						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,814,113,636	1,814,113,636	590,731,539	1,814,113,636	1,814,113,636	590,731,539
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1,814,113,636	1,814,113,636	590,731,539	1,814,113,636	1,814,113,636	590,731,539
+						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

Tổng cộng

1,814,113,636

1,814,113,636

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	64,681,415,193	62,103,808,697
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	18,739,847,867	17,909,383,018
+ Khách hàng nước ngoài	45,941,567,326	44,194,425,679
+ Các đối tượng khác		

3.2 Phải thu khách hàng dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- + Các đối tượng khác

4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	46,598,305,385	33,857,895,984

- Phải thu về cổ phần hóa
- Chi tiết số dư như sau:

- +
- +

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu của người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

Phải thu khác (Văn phòng)

'+ Ông Nguyễn Thanh Đạm	10,721,059,750	2,746,959,750
'+ Ông Tô Huy Phong	4,500,000,000	4,500,000,000
'+ Công ty TNHH MTV TM D.A.T	2,422,618,412	2,422,618,412
'+ Các khoản phải thu khác	4,512,429,229	3,624,227,045

Phải thu khác (Chi Nhánh)

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Chi tiết số dư như sau:

- +
- +

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu về lao động
- Phải thu của người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +

+ Các đối tượng khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Tổng cộng	48,351,055,785	35,610,646,384
5. NỢ XẤU	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		
6. HÀNG TỒN KHO	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5,954,180,959	6,903,982,060
- Công cụ, dụng cụ	221,347,127	351,059,904
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	83,829,111,468	111,386,833,722
- Hàng hóa	700,076,054	503,962,500
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,985,277,745)	(25,132,685,726)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	76,719,437,863	94,013,152,460
Ghi Chú:		
(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....		
(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ		
(**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
(***)		
7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Xây dựng cơ bản dở dang	8,326,591,251	1,369,491,326
Chi tiết số dư như sau:		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	7,146,538,925	
+ Chi phí XD CB dở dang	1,180,052,326	1,369,491,326
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
Tổng cộng	8,326,591,251	1,369,491,326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	29,724,764,167	61,494,841,657	8,939,993,480	648,414,971		100,808,014,275
2. Số tăng trong kỳ		560,000,000				560,000,000
- Mua trong năm		560,000,000				560,000,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		776,224,818				776,224,818
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		776,224,818				776,224,818
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	29,724,764,167	61,278,616,839	8,939,993,480	648,414,971		100,591,789,457
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	18,540,162,303	30,500,465,231	5,571,715,340	458,691,402		55,071,034,276
2. Khấu hao trong kỳ	462,865,437	1,356,792,794	157,504,431	19,246,005		1,996,408,667
- Khấu hao tăng trong năm	462,865,437	1,356,792,794	157,504,431	19,246,005		1,996,408,667
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		663,025,351				663,025,351
- Thanh lý, nhượng bán		663,025,351				663,025,351
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	19,003,027,740	31,194,232,674	5,729,219,771	477,937,407		56,404,417,592
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	11,184,601,864	30,994,376,426	3,368,278,140	189,723,569		45,736,979,999
2. Tại ngày cuối kỳ	10,721,736,427	30,084,384,165	3,210,773,709	170,477,564		44,187,371,865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	2,414,576,222	3,200,000,000		337,100,000		5,951,676,222
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2,414,576,222	3,200,000,000		337,100,000		5,951,676,222
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	214,725,285	2,079,999,974		160,517,517		2,455,242,776
2. Khấu hao trong kỳ	5,505,777	39,999,999		7,677,501		53,183,277
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,505,777	39,999,999		7,677,501		53,183,277
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	220,231,062	2,119,999,973		168,195,018		2,508,426,053
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	2,199,850,937	1,120,000,026		176,582,483		3,496,433,446
2. Tại ngày cuối kỳ	2,194,345,160	1,080,000,027		168,904,982		3,443,250,169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDD	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá						
1. Nguyên giá						
2. Tồn thất do suy giảm giá trị						
3. Giá trị còn lại						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>	66,791,720,270	66,791,720,270	33,020,791,413	32,438,646,219	66,209,575,076	66,209,575,076
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGDI						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	36,570,000,000	36,570,000,000	15,350,000,000	15,770,000,000	36,990,000,000	36,990,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	30,221,720,270	30,221,720,270	17,670,791,413	16,668,646,219	29,219,575,076	29,219,575,076
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (VND)						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu						
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>	121,317,435,150	121,317,435,150	82,527,921,820	88,268,217,490	127,057,730,820	127,057,730,820
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	4,241,940,000	4,241,940,000	11,134,385,000	12,694,200,000	5,801,755,000	5,801,755,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	85,787,114,850	85,787,114,850	58,632,156,520	58,933,403,490	86,088,361,820	86,088,361,820
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	19,693,380,300	19,693,380,300	12,761,380,300	10,712,489,000	17,644,489,000	17,644,489,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bạ		-				
- Nosui Corporation	11,595,000,000	11,595,000,000		5,928,125,000	17,523,125,000	17,523,125,000
Cộng	188,109,155,420	188,109,155,420	115,548,713,233	120,706,863,709	193,267,305,896	193,267,305,896
14.2 Vay dài hạn						
Chi tiết số dư như sau:						
- Nosui Corporation	13,141,004,020	13,141,004,020		1,234,582,882	14,375,586,902	14,375,586,902
- Ngân hàng Quân đội		-				
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	3,920,000,000	3,920,000,000		335,000,000	4,255,000,000	4,255,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	2,525,000,000	2,525,000,000		360,000,000	2,885,000,000	2,885,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bạc	333,103,447	333,103,447		47,586,207	380,689,654	380,689,654
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	1,134,650,000	1,134,650,000		107,880,000	1,242,530,000	1,242,530,000
- Vay cá nhân						
Trong đó:						
+ Bùi Hữu Trung						
+ Nguyễn Thanh Dạm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

+ Nguyễn Thanh Long	-
+ Nguyễn Thị Thu Hương	-
+ Nguyễn Minh Trí	-
Tổng cộng	21,053,757,467 21,053,757,467 2,085,049,089 23,138,806,556 23,138,806,556

14.3 Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm dưới 5 năm						
Trên 5 năm						

14.4 Số vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
a Vay				
Chi tiết số dư như sau:				
b Nợ thuê tài chính				
Chi tiết số dư như sau:				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
15.1 Ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTy TNHH Emergent Cold Việt Na	1,110,756,237	1,110,756,237			
CTy TNHH NYD LOGISTICS	8,156,880,849	8,156,880,849		7,539,869,528	7,539,869,528
Cty TNHH Vận Tải Đan Bách	1,546,251,716	1,546,251,716		2,585,941,716	2,585,941,716
Cty TNHH MEITO Việt Nam	1,288,030,194	1,288,030,194		2,592,349,044	2,592,349,044
SEIYU ALLIANCE CO., LTD	8,372,749,500	8,372,749,500			
GENERAL PACIFIC TRADING L	1,604,518,048	1,604,518,048		1,526,088,459	1,526,088,459
QINGDAO FUJICCO FOODSTUF	967,125,036	967,125,036		968,793,212	968,793,212
KABUSIKIGAISHA INTEC OKIT	838,548,480	838,548,480		797,559,840	797,559,840
JINCHANG INTERNATIONAL Fc	3,450,672,000	3,450,672,000		3,456,624,000	3,456,624,000
Các đối tượng khác	18,004,628,762	18,004,628,762		21,776,852,513	21,776,852,513
Cộng	<u>45,340,160,822</u>	<u>45,340,160,822</u>		<u>41,244,078,312</u>	<u>41,244,078,312</u>
15.2 Dài hạn:					
16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC		Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1 Phải nộp					
Thuế GTGT					
Thuế nhập khẩu					
Thuế xuất khẩu					
Thuế TTĐB					
Thuế TNDN					
Thuế TNCN					
Thuế khác					
16.2 Phải thu					
Thuế GTGT					
Thuế nhập khẩu					
Thuế xuất khẩu					
Thuế TTĐB					
Thuế TNDN					
Thuế TNCN					
Thuế khác					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2020*

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
a. Ngắn hạn:	3,058,301,685	3,397,864,211
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...		
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi		
- Chi phí lãi vay (lãi vay quá hạn)	3,058,301,685	3,397,864,211
- Chi phí phải trả khác		
b. Dài hạn:		
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...		
- Các khoản khác		
Cộng:	3,058,301,685	3,397,864,211
20. PHẢI TRẢ KHÁC:		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn:	10,857,197,695	15,656,620,947
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	10,485,500	12,395,103
- BHXH	39,066,655	222,828,085
- BHYT	205,332,596	156,374,159
- BHTN	92,592,308	69,499,627
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,509,720,636	15,195,523,973
b. Dài hạn:		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:	10,857,197,695	15,656,620,947
Ghi chú:		
Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:		
21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn:		
Chi tiết theo từng số dư:		
b. Dài hạn:		
Chi tiết theo từng số dư:		
Cộng:		
22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2020*

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ*Số cuối năm**Số đầu năm*

a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- **Thuế Thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- **Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		37,003,308,084	174,494,656,754
- Tăng trong kỳ						11,106,454,202	11,106,454,202
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						11,106,454,202	11,106,454,202
- Tăng khác							
- Tăng từ chia cổ tức							-
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							-
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ trước chia cổ tức							-
- Giảm lợi nhuận khác (do kiểm toán điều chỉnh TTNDN 2020)							-
b. Số dư cuối kỳ trước (đầu kỳ nay)	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		48,109,762,286	185,601,110,956
- Tăng trong kỳ						(6,099,695,776)	(6,099,695,776)
Trong đó:							-
- Tăng vốn trong kỳ nay							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						(6,099,695,776)	(6,099,695,776)
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							-
- Giảm vốn trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay							-
- Giảm thặng dư vốn cổ phần trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận khác							-
c. Số dư cuối năm nay	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		42,010,066,510	179,501,415,180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp đầu kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Chi tiết vốn góp:		

24.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617,225,337	617,225,337
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,783,367	1,783,367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU	<u>QUÍ 4 NĂM 2020</u>	<u>QUÍ 4 NĂM 2019</u>
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	98,446,070,644	164,728,990,087
+ Doanh thu bán hàng	57,258,141,895	118,947,312,486
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ		-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	41,187,928,749	45,781,677,601
- Các khoản giảm trừ doanh thu	35,445,477	1,034,058,297
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	35,445,477	498,636,644
+ Hàng bán bị trả lại		535,421,653
- Doanh thu thuần	98,410,625,167	163,694,931,790
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá	57,222,696,418	117,913,254,189
+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	41,187,928,749	45,781,677,601
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>QUÍ 4 NĂM 2020</u>	<u>QUÍ 4 NĂM 2019</u>
+ Giá vốn hàng hóa đã bán	47,415,807,908	102,175,140,639
+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	27,122,931,468	25,452,154,024
Tổng cộng	<u>74,538,739,376</u>	<u>127,627,294,663</u>
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>QUÍ 4 NĂM 2020</u>	<u>QUÍ 4 NĂM 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,825,729	4,507,756
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	597,483,936	1,316,072,963
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	289,680,000	
Tổng cộng	<u>889,989,665</u>	<u>1,320,580,719</u>
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>QUÍ 4 NĂM 2020</u>	<u>QUÍ 4 NĂM 2019</u>
- Chi phí lãi vay	1,587,075,391	1,130,475,512
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	757,977,635	923,354,271
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác	148,133,333	66,000,000
Tổng cộng	<u>2,493,186,359</u>	<u>2,119,829,783</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>QUÍ 4 NĂM 2020</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2019</i>
5. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
- Tiền phạt, tiền thuế thu được		
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu nhập khác	1,897,331,430	505,886,339
Tổng cộng	1,897,331,430	505,886,339
6. CHI PHÍ KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	113,199,467	
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	44,159,769	59,274,585
- Chi phí khác	195,676,029	201,519,362
Tổng cộng	353,035,265	260,793,947
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản bán hàng	254,121,405	256,435,290
- Chi phí vật liệu bán hàng		
- Chi phí công cụ dụng cụ	8,419,092	32,608,005
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,527,707,061	20,202,824,369
- Chi phí bằng tiền khác	632,575,415	218,448,253
Tổng cộng	19,422,822,973	20,710,315,917
8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,166,352,866	1,066,453,134
- Chi phí vật liệu quản lý	394,719,629	557,441,218
- Chi phí đồ dùng văn phòng	37,723,640	28,964,892
- Chi phí khấu hao TSCĐ	289,369,123	272,330,364
- Thuế, phí, lệ phí	36,407,000	44,685,950
- Chi phí dự phòng	6,841,473,460	1,414,346,237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192,143,620	202,629,566
- Chi phí bằng tiền khác	1,531,668,727	1,486,844,082
Tổng cộng	10,489,858,065	5,073,695,443
9. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Tổng cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
 3. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
 4. Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Khang Phú
Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Minh Trí
Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Thanh Long
Trần Chí Nam

Mối quan hệ
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Con CTHĐQT
Anh Tổng Giám Đốc
Anh Tổng Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Sơn Hà	Con CTHĐQT		-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT		-
Nguyễn Thanh Đạm	TGD		-
Nguyễn Thanh Long	Anh TGD		-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT		-

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

31.7 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

Rủi ro tín dụng

- a Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

- b Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

- c Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- d Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước			
Vay và nợ			
Phải trả người lao động			
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả phải nộp khác			

Cộng

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

- f. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Rủi ro về cổ phiếu

- g. Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản.

- k. Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đông Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro ngoại tệ

- l. Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2020 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về lãi suất

- m. Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Độ nhạy của ngoại tệ

- n. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng


TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 18/1/2020

Tổng giám đốc




NGUYỄN THANH ĐẠM